

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	479	139	145	112	83
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	78.50%	74.10%	79.31%	73.21%	91.57%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	15.66%	18.71%	11.72%	22.32%	8.43%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	5.85%	7.19%	8.97%	4.46%	0.00%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	479	139	145	112	83
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	38.83%	36.69%	37.24%	41.07%	42.17%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	28.18%	23.02%	33.10%	23.21%	34.94%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	31.52%	35.97%	29.66%	34.82%	22.89%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	1.46%	4.32%	0.00%	0.89%	0.00%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	479	139	145	112	83
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	98.54%	95.68%	100.00%	99.11%	100.00%
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với Tổng số)	9.60%	10.79%	8.28%	13.39%	4.82%
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với Tổng số)	28.81%	25.18%	28.97%	26.79%	37.35%
2	Thì lại (tỷ lệ so với tổng số)	3.55%	7.19%	2.07%	3.57%	0.00%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	1.46%	4.32%	0.00%	0.89%	0.00%
4	Chuyển trường đến / đi (tỷ lệ so với tổng số)	0.21%	0.00%	0.00%	0.89%	0.00%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
IV	Học sinh đạt các giải các kỳ thi học sinh giỏi	4	0	0	1	3
1	Cấp tỉnh/ thành phố	3	0	0	0	3
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	1	0	0	1	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	83	0	0	0	83
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	0	0	0	0	0
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng					
VIII	Số học sinh nữ	229	65	73	53	38
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	2	0	0	2	0

